

NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

4. Những chuyển biến trong chăn nuôi đại gia súc đầu thế kỷ XX

Sự xuất hiện của các đồn điền chăn nuôi đã có tác động tới sự phân chia trong ngành chăn nuôi Việt Nam với hai bộ phận khác biệt là *chăn nuôi theo hộ gia đình của người Việt* và *chăn nuôi tại các đồn điền, trang trại của người Âu*.

Tại Việt Nam, hoạt động chăn nuôi dưới hình thức hộ gia đình đã tồn tại từ nhiều thế kỷ nhưng đa số người dân nuôi theo kinh nghiệm và chăn thả tự do mà không có kiến thức về khoa học kỹ thuật hay thức ăn chuyên biệt. Nhìn chung, đa phần các hộ nông dân chăn nuôi theo quy mô nhỏ, rất ít gia đình có điều kiện chăn nuôi đàn với số lượng lớn. Thông thường, những chủ đất nhỏ thường chỉ nuôi vài con lợn; người nào giàu hơn một chút thì nuôi bò cái và một vài con lợn; những người có tài sản khá mới nuôi thêm trâu và bê; một số gia đình ở vùng trung du và miền núi nuôi dê. Riêng cừu ở Việt Nam chủ yếu được chăn nuôi ở vùng Ninh Thuận, do các giáo sĩ đưa từ Ấn Độ vào đầu thế kỷ XX. Mặc dù là vùng có khí hậu khắc nghiệt như nắng nóng nhiều, thiếu nước nhưng Ninh Thuận lại có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi cừu. Sau một vài thập kỷ phát triển, đàn cừu ở Ninh Thuận đã lên tới vài chục ngàn con.

Loại gia súc phổ biến được người nông dân Việt Nam chăn nuôi là lợn với mục đích cung cấp thực phẩm thường ngày cho con người và tạo lượng phân chuồng phục vụ trồng trọt. Ước tính mỗi hộ gia đình đều nuôi ít nhất một con lợn, và riêng ở vùng đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ có gần một triệu con. Đặc biệt, một số làng chuyên làm các nghề thủ công như nấu rượu, làm hàng xáo có thể tận dụng những sản phẩm dư thừa làm thức ăn cho lợn, nhờ vậy, chất lượng thịt lợn ở đây thường khá tốt, trở thành mặt hàng được ưa chuộng tại nhiều vùng của châu thổ (27).

Trong hoạt động chăn nuôi gia súc của người Việt Nam, ngoài mục đích dùng làm sức kéo và công việc đồng áng, còn là nguồn cung cấp thực phẩm cho những dịp lễ, tết, hiếu, hỷ. Nhưng trong những dịp tổ chức lễ, hội quan trọng mới mổ trâu, bò và người dân đôi khi phải xin phép làng mới được thực hiện công việc này. Theo nghiên cứu của Pierre Gourou, trâu bò rất có giá trị với nông nghiệp và quá đắt để giết thịt. Các bộ luật của triều đình phong kiến cho đến giữa thế kỷ XIX vẫn cấm việc giết mổ trâu bò, buôn bán sừng và da trâu, bò (28).

Đến đầu thế kỷ XX, chăn nuôi hộ gia đình cũng bị thu hẹp nhiều so với thời kỳ trước do thiếu diện tích đồng cỏ cung cấp thức ăn cho vật nuôi. Điều này đã đẩy

*GS.TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

người dân bản xứ đến tình trạng thiếu đất chăn nuôi. Nhiều nông dân lâm vào tình cảnh phá sản, trở thành tá điền hoặc công nhân nông nghiệp. Mặt khác, sự xâm nhập của hàng hóa công nghiệp của Pháp vào thị trường nội địa, đã làm xuất hiện yếu tố kinh tế hàng hóa ở nông thôn, dẫn đến nguy cơ tan rã của nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp (29). Chăn nuôi truyền thống của người Việt vừa bị thu hẹp về số lượng, vừa khó đáp ứng được nhu cầu số lượng thực phẩm ngày càng tăng do sự gia tăng dân số và yêu cầu ngày càng cao của cư dân người châu Âu ở Việt Nam.

Một hiện tượng đáng chú ý là *sự gia tăng của chăn nuôi trong các đồn điền* từ đầu thế kỷ XX cho tới năm 1918 do các điền chủ đã đánh giá được vai trò quan trọng và lợi ích của chăn nuôi. Tính đến năm 1918, toàn Bắc Kỳ có 121 đồn điền kết hợp chăn nuôi với trồng trọt, và 16 đồn điền chuyên chăn nuôi với diện tích 3.304,85 ha, và hầu hết đều đã tiến hành hoạt động chăn nuôi (30). Tổng số đầu gia súc của Bắc Kỳ là 22.000 con, được phân bố từ đồng bằng đến trung du.

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng so với thời kỳ trước nhưng *quy mô chăn nuôi của các đồn điền ở cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ vẫn còn khá nhỏ so với tiềm năng các khu vực*. Ở Bắc Kỳ, nơi có điều kiện tự nhiên và địa hình rất thuận lợi, đặc biệt ở vùng đồng bằng, diện tích đồn điền dành cho chăn nuôi cũng chỉ đạt được 2,7% (31). Ở Trung Kỳ, trong những năm đầu thế kỷ XX, các đồn điền đa số đầu tư trồng lúa, nên số lượng gia súc chăn nuôi theo đàn vẫn còn hạn chế. Đến năm 1910, những nghiên cứu về khả năng trồng cây công nghiệp tại khu vực này đã chỉ ra rằng cây công nghiệp muốn phát triển tốt cần sử dụng chất thải từ chăn nuôi đại gia súc, theo tỷ lệ cứ có 9 con bò mới có thể trồng

được 1.000 gốc cà phê. Từ thực tế này, hoạt động chăn nuôi cũng được quan tâm hơn, số lượng đồn điền ngày càng được mở rộng và tăng lên đáng kể với mục tiêu kết hợp chăn nuôi đại gia súc và trồng cây công nghiệp, trong đó, chăn nuôi gia súc kết hợp trồng cà phê là mô hình đồn điền được áp dụng nhiều nhất tại Trung Kỳ. Tuy nhiên, phương thức này mới chỉ phổ biến tại các đồn điền người Pháp. Một trong những đồn điền áp dụng mô hình kết hợp trồng trọt với chăn nuôi sớm nhất là đồn điền Chazet ở Nghệ An với một đàn gồm 150 con bò cái, 70 con trâu và 30 con bò đực giống Lào được kết hợp chăn nuôi trên các cánh đồng trồng lúa và cỏ. Hầu hết hoạt động chăn nuôi kết hợp với trồng trọt trong các đồn điền còn mang tính nhỏ lẻ chứ chưa có sự định hướng, hỗ trợ từ chính quyền. Tại Nam Kỳ, tính đến năm 1913, diện tích đất bị thực dân chiếm lập đồn điền lên đến 306.000ha. Hoạt động canh tác chính trong các đồn điền này vẫn là trồng trọt, chủ yếu là trồng lúa. Đây cũng là vùng có thế mạnh về canh tác lúa nên gia súc được sử dụng phần lớn là để phục vụ nhu cầu sức kéo và tạo nguồn phân bón cho trồng trọt (32).

Một yếu tố có tác động mạnh tới sự chuyển biến của chăn nuôi Việt Nam đầu thế kỷ XX là *nhu cầu sử dụng thịt và sản phẩm từ chăn nuôi tăng lên đáng kể do sự xuất hiện ngày càng nhiều nhóm người Âu*. Nếu năm 1889, Thành phố Hà Nội - đô thị trung tâm xứ Bắc Kỳ và sau đó là thủ phủ của Liên bang Đông Dương có khoảng gần 500 người Pháp và khoảng 100 người Âu thuộc các quốc tịch khác như Anh, Đức, Ý, Bỉ, Bồ Đào Nha, thì đến năm 1901, con số này là 1.000 người và năm 1908 tăng lên 4.000 người (33). Điều này thúc đẩy hoạt động chăn nuôi được đẩy mạnh hơn so với giai đoạn trước, để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của cư dân đô thị tại các tỉnh thành

như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh - là những địa phương tập trung đông lực lượng binh lính và người Âu.

Theo thống kê của tác giả Tạ Thị Thúy, giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1918, các tỉnh có nhiều đồn điền kinh doanh chăn nuôi tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ gồm: Hải Phòng (3 đồn điền), Hà Nội (1 đồn điền), Bắc Ninh (4 đồn điền), Ninh Bình (1 đồn điền), Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) (1 đồn điền) (34). Các loài gia súc, gia cầm được nuôi ở các đồn điền này chủ yếu là bò, trâu, ngựa, dê, cừu, gà tây. Tính đến năm 1918, số đầu gia súc của các đồn điền chủ người Pháp tại Bắc Kỳ có khoảng là 22.000 con (35). Số gia súc lớn và nhỏ ở các đồn điền này không chỉ phục vụ nhu cầu lấy sức kéo và phân bón cho trồng trọt, mà còn nhằm mục đích cung cấp các sản phẩm thịt, sữa, pho mát cho binh lính và dân cư châu Âu tại Bắc Kỳ.

Có thể nói, sự xuất hiện của các đồn điền người châu Âu không chỉ tạo nên sự gia tăng về số lượng vật nuôi, mà còn thúc đẩy *nhu cầu chăn nuôi, cải tạo giống, buôn bán thịt và các sản phẩm từ vật nuôi*. Nếu trước đây, chăn nuôi ở Việt Nam chủ yếu phục vụ nông nghiệp và nhu cầu thực phẩm của các hộ gia đình hay các xóm làng thì trong thời kỳ này, nhiều nhà buôn thậm chí tự lập đồn điền chăn nuôi để có thể chủ động cung cấp sản phẩm cho thị trường.

Bảng 2: Khối lượng xuất khẩu da sống, da thuộc và sản phẩm từ da ở Việt Nam trong những năm 1913-1918 (37)

Đơn vị tính: tấn

Năm	Da sống	Da thuộc và sản phẩm từ da
1913	3.112	993
1914	2.070	985
1915	1.824	1.074
1916	1.655	447
1917	1.285	938
1918	414	856
Tổng cộng	10.360	5.293

Bảng 1: Số lượng một số loại gia súc ở Việt Nam (1901-1918) (36)

Đơn vị tính: nghìn con

Năm	Trâu	Bò	Lợn
1901	775,3	591,6	1.459
1902	784,1	596,7	1.474
1903	802,7	606,4	1.489
1904	817,0	614,1	1.504
1905	821,8	617,2	1.519
1906	847,4	630,3	1.534
1907	819,9	617,7	1.549
1908	839,8	328,3	1.564
1909	850,6	634,3	1.579
1910	953,3	636,4	1.594
1911	861,7	641,2	1.609
1912	869,4	645,7	1.624
1913	879,0	651,1	1.639
1914	890,7	657,6	1.654
1915	903,1	664,3	1.669
1916	910,9	668,9	1.684
1917	889,9	650,6	1.699
1918	892,4	661,6	1.714

Trung du Bắc Kỳ là khu vực có khá nhiều đồn điền chăn nuôi gia súc. Theo thống kê, tính đến năm 1918, tỉnh Bắc Giang có 1.870 con trâu bò, trong đó có 1.800 ha đồn điền chuyên chăn nuôi gia súc. Tại tỉnh Thái Nguyên, cơ sở Văn Gia được coi là lớn nhất với 18.286 ha kết hợp chăn nuôi gia súc với trồng trọt; sữa bò sau khi thu hoạch sẽ được cung cấp cho xưởng chế biến sữa và pho mát của chính công ty này. Nhìn chung, số gia súc lớn và nhỏ ở các đồn điền Bắc Kỳ không chỉ phục vụ nhu cầu lấy sức kéo và phân bón cho trồng trọt, mà còn nhằm cung cấp các sản phẩm thịt, sữa, pho mát cho binh lính và dân cư châu Âu tại vùng này. Tuy nhiên, do nguồn cung không đáp ứng đủ nên phải nhập một phần đại gia súc từ Trung Kỳ (các thành phố lớn ở Bắc Kỳ rất ưa thích thịt bò từ Nghệ An và Thanh Hóa). Nguồn giống gia súc thời điểm này cũng trở nên khá đa dạng, với các giống mới nhập từ Pháp, Hà Lan, Úc, Ấn Độ được đưa vào chăn nuôi trong các trang trại (38). Nhờ đó, cả số lượng đầu gia súc và chất lượng chăn nuôi ở Bắc Kỳ cũng tăng lên đáng kể.

Những nhân tố nói trên đã tác động mạnh tới sự chuyển biến trong ngành chăn nuôi ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX không chỉ về số lượng vật nuôi mà còn cả những *thói quen sản xuất* của nông dân và các điền chủ. Phương thức canh tác truyền thống đã bị phá vỡ, thay vào đó là phương thức khai thác và sử dụng triệt để đất đai thông qua việc kết hợp trồng trọt với chăn nuôi. Kinh tế hàng hóa xâm nhập vào lĩnh vực chăn nuôi làm cho yếu tố tự cung tự cấp dần thay đổi. Sản phẩm thịt từ gia súc trở thành mặt hàng được tiêu thụ rộng rãi, đặc biệt là để phục vụ cho nhu cầu sử dụng của người nước ngoài và binh lính cũng như đội ngũ nhân viên trong bộ máy chính quyền Pháp. Không chỉ vậy, các sản phẩm từ chăn nuôi như da sống hay da thuộc và các sản phẩm từ da động vật cũng đóng góp vai trò nhất định trong xuất khẩu Việt Nam thời kỳ này (mặc dù số liệu thống kê cho thấy, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, từ 1914 đến 1918, khối lượng xuất khẩu các mặt hàng này giảm liên tục và chỉ tăng trở lại từ năm 1919). Thêm vào đó, nếu vật nuôi trong mô hình chăn nuôi truyền thống của các hộ gia đình bao gồm cả gia súc và gia cầm thì các đồn điền chỉ tập trung phát triển các giống gia súc, trước hết là đại gia súc, còn các loại gia cầm chỉ được nuôi ở mức độ rất hạn chế. Nguyên nhân là do gia súc cung cấp được lượng lớn phân bón cho hoạt động trồng trọt, và điều kiện tự nhiên tại Việt Nam cũng phù hợp để chăn thả gia súc với số lượng lớn (39). Điều này phản ánh thực tế rằng cho tới cuối thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ Nhất, ngành chăn nuôi ở Việt Nam vẫn chỉ chiếm vị trí thứ yếu trong nền kinh tế nông nghiệp với hai vai trò chính là đáp ứng nhu cầu thực phẩm và phục vụ phát triển ngành trồng trọt. Các sản phẩm xuất khẩu từ chăn nuôi đại gia súc còn hạn chế

về sản lượng và có xu hướng ngày càng giảm sút vào cuối thời kỳ Đại chiến thế giới (*xem bảng 2*).

5. Tình hình chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam thời kỳ 1919 - 1945

Hiện tượng nổi bật trong nông nghiệp Việt Nam từ năm 1919 là *sự gia tăng mạnh mẽ của các đồn điền*. Nhằm khắc phục thiệt hại nặng nề sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, thực dân Pháp đã tăng cường các biện pháp khai thác các nguồn lợi nhuận từ thuộc địa. Đó là một trong những nguyên nhân khiến số lượng đồn điền ngày càng tăng, quy mô diện tích các đồn điền cũng ngày càng lớn. Nếu năm 1900, diện tích đồn điền ở Việt Nam mới là 322.000 ha, thì đến năm 1930, con số đó đã tăng lên 1.025.600 ha, trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực Trung Kỳ và Nam Kỳ. Bên cạnh đó, trong thời gian này, nhiều người Việt Nam cũng được cấp đất lập đồn điền. Do vậy các đồn điền chuyên chăn nuôi đã xuất hiện ở cả ba kỳ.

Tại Bắc Kỳ, diện tích đồn điền dành cho chăn nuôi tăng lên nhanh chóng. Đến những năm 1920 - 1940, 98 đồn điền ở khu vực này có hoạt động chăn nuôi với tổng diện tích 15.448,1513 ha (40). Trong số đó, những tỉnh có nhiều đồn điền là Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) - 20, Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Phòng) - 13, Ninh Bình - 20, Phú Thọ - 10, Sơn Tây - 17, Tuyên Quang - 20 (41). Trên cơ sở mở rộng không ngừng về diện tích dành cho chăn nuôi, trong giai đoạn những năm 1920-1940, ước tính toàn Bắc Kỳ có khoảng 30.000 gia súc. Tại Ninh Bình, có hơn 5.000 đầu gia súc được chăn nuôi trên các đồn điền vào năm 1926, bao gồm: 78 con ngựa, 4.684 con trâu và bò, 168 cừu, 125 dê (42). Ở Hà Nam, số lượng gia súc trong các đồn điền vào khoảng 6.500 con; Thái Nguyên có không dưới 3.000 đầu gia súc. Giá trị ngành chăn nuôi ở Bắc

Kỳ trong năm 1930 đạt khoảng 1.500.000 đồng Đông Dương (tương đương 15.000.000 franc), chiếm 3% giá trị đàn gia súc của người Việt trong khu vực nông thôn.

Trong thời gian này, một lượng lớn gia súc của Bắc Kỳ được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của người Âu tại đây. Sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ theo nhiều cách như bán con giống, cung cấp cho các lò giết mổ, lấy sữa để sản xuất bơ, pho mát, sữa chua. Hoạt động mua bán này diễn ra không chỉ ở trong vùng mà còn giữa vùng này với vùng khác, theo chiều từ Trung Kỳ ra Bắc Kỳ; hoặc từ Pháp, Ấn Độ sang Việt Nam. Nhu cầu thị trường tăng, song chất lượng chăn nuôi không tăng đột biến, nguồn thức ăn chính vẫn chỉ là các bãi cỏ tự nhiên. Bên cạnh đó, sự yếu kém trong công tác thú y cũng là nguyên nhân khiến số lượng gia súc chết do bệnh dịch khá lớn. Chính vì vậy, dù đã ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự phát triển của ngành chăn nuôi tại Bắc Kỳ vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thể tách hẳn khỏi trông trọt.

Trung Kỳ thời kỳ này đã trở thành trung tâm chăn nuôi lớn nhất cả nước, nhất là chăn nuôi gia súc. Trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, chất lượng gia súc được quan tâm hơn nhờ Sở Canh nông Trung Kỳ. Một số đồn điền trong vùng đã xuất hiện nhiều giống gia súc và thức ăn chăn nuôi mới như bò Sind, cừ voi, cừ Ghine. Công tác thú y cũng được quan tâm và có sự chuyển biến từ thập niên 20 của thế kỷ XX (43). Do có điều kiện tự nhiên thích hợp để chăn nuôi gia súc theo quy mô lớn nên Trung Kỳ dần trở thành trung tâm chăn nuôi trâu bò lớn của Việt Nam. Theo thống kê của Y.Henry, tại Trung Kỳ giai đoạn này có 620.000 đầu gia súc, trong đó số bò gấp đôi số trâu (44), riêng Bắc Trung Kỳ chiếm đến gần 40% tổng số gia súc của vùng. Chính vì vậy, một

lượng di chuyển khá lớn trâu bò từ Trung Kỳ ra Bắc Kỳ đã được hình thành với mục đích phục vụ giết thịt, cung cấp cho nhu cầu của người Âu tại đây. Năm 1931, Nghệ An xuất chuyển ra khu vực phía Bắc Kỳ 7.500 đầu gia súc bằng xe lửa. Trung bình trong những năm 1920-1930, khối lượng trâu bò mà Bắc Trung Kỳ đưa tới Bắc Kỳ đạt 3.080 tấn. Ngoài ra, vùng này còn xuất khẩu gia súc bằng đường biển, đường bộ. Đây là minh chứng rõ nét chứng tỏ tiềm lực chăn nuôi của vùng. Tuy nhiên, trong chăn nuôi tại Trung Kỳ, sự phân bố đầu trâu bò là không đồng đều giữa các thành phần dân cư. Theo đó, các điền chủ lớn sở hữu từ 200-600 con, chủ đất nhỏ có khoảng 5-10 con, các tá điền thì hầu như không có đại gia súc mà phải thuê hoặc vay mượn khi đến vụ canh tác. Mặc dù vậy, tình trạng thiếu sức kéo trâu bò không phổ biến như ở Bắc Kỳ vì lượng trâu bò tại chỗ khá lớn, đồng thời, giá trâu bò cũng thấp hơn so với những vùng khác.

Tại Nam Kỳ, ngành trông trọt rất phát triển với sản lượng lúa gạo đạt mức cao nhất cả nước. Tuy nhiên, số lượng trâu bò phục vụ chăn nuôi của vùng này khá thấp và phân bố không đồng đều về chủng loại vật nuôi giữa các địa phương. Bò tập trung chủ yếu ở những vùng đất cao, trong khi đó, những vùng đất thấp và bùn lầy lại có nhiều trâu hơn so với các nơi khác. Ở đồng bằng Nam Kỳ, hầu như không có khu vực nào làm nghề chăn nuôi, trừ vài vùng đất trũng có bãi cỏ tự nhiên. Ngoài ra, hoạt động chăn nuôi cũng diễn ra ở một số đồn điền kết hợp với trông trọt, tuy số lượng không cao nhưng cũng phục vụ được phần nào nhu cầu trong nông nghiệp. Ví dụ, đồn điền An Lộc tại Biên Hòa có 2.367 ha dùng để trồng cây công nghiệp có kết hợp chăn nuôi (45). Theo thống kê, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên khiến thời tiết nắng nóng quanh năm,

thường xuyên xảy ra ngập lụt nên chỉ có 420.000 đầu trâu bò cho 2.200.000 ha, trung bình mỗi 5 ha đất mới có một con gia súc. Chính vì vậy, đã có sự vận chuyển gia súc từ các vùng Trung Kỳ và các quốc gia lân cận cho Nam Kỳ vào những tháng canh tác nông nghiệp. Bình quân hằng năm có 22.000 đầu gia súc được vận chuyển từ Cao Miên đến Nam Kỳ (46). Hoạt động vay mượn trâu bò cũng diễn ra khá phổ biến tại đây. Thông thường chủ đất sẽ cho tá điền thuê trâu bò, giá thuê được trả bằng hiện vật với nhiều sự lựa chọn về thời gian (hàng năm, theo mùa, theo ngày).

Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi tại Việt Nam trong giai đoạn 1919-1945 đã có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là ở Trung Kỳ. Theo ước tính của Yves Henry, số lượng gia súc vật kéo năm 1930 tại Bắc Kỳ là 393.734 con, tại Nam Kỳ là 418.872 con và cao nhất là ở Trung Kỳ với 621.913 con. Trên cơ sở tổng hợp những số liệu thống kê từ năm 1926 đến khoảng 1930 có thể thấy số lượng trâu bò của Bắc Kỳ bấy giờ là 600.000 con, trong đó riêng vùng đồng bằng có 430.000 con (cứ 3,3 con trâu có 1 con bò); số trâu bò của Trung Kỳ là 620.000 con và ở Nam Kỳ là 420.000 con. Như vậy, khu vực Bắc Kỳ có 1 đầu trâu bò/2,55 ha ruộng, ở Trung Kỳ là 1 đầu trâu bò/1,22 ha ruộng, và ở Nam Kỳ là 1 đầu trâu bò/5 ha ruộng (47).

Theo bảng 3, từ những năm 1920 trở đi, số lượng trâu bò đều đạt mức cao nhất, bao gồm 919.000 lên 1.350.000 con trâu, từ 670.000 lên 1.000.000 con bò, vượt xa con số 775.000 (trâu) và 591.000 (bò) vào đầu thế kỷ XX.

Bảng 3: Số lượng gia súc ở Việt Nam (1919-1945) (48)

Đơn vị tính: nghìn con

Năm	Trâu	Bò	Lợn
1919	909,0	670,1	1.729
1920	919,4	670,1	1.765
1921	923,4	685,0	1.765
1922	915,0	710,0	1.735
1923	1.005,0	723,0	1.911
1924	1.020,0	738,0	2.071
1925	1.030,0	753,0	2.131
1926	1.045,0	728,0	2.291
1927	1.155,0	783,0	2.451
1928	1.215,0	632,0	2.511
1929	1.127,0	800,0	2.651
1930	1.045,0	756,8	2.691
1931	1.270,0	800,0	1.950
1932	1.055,0	765,0	2.571
1933	1.160,0	770,0	2.481
1934	1.172,0	782,0	2.641
1935	1.200,0	800,0	2.871
1936	1.300,0	850,0	3.150
1937	1.210,0	830,0	3.131
1938	1.222,5	842,0	3.161
1939	1.135,0	955,0	3.241
1940	1.100,0	780,0	3.331
1941	1.075,0	910,0	3.471
1942	1.050,0	945,0	3.611
1943	1.057,0	980,0	3.751
1944	1.055,0	1.045,0	3.600
1945	1.350,0	1.000,0	2.700

Trong giai đoạn 1919-1945, sản phẩm chăn nuôi ở Việt Nam đã từng bước phá thế tự cung tự cấp và mang tính chất sản xuất hàng hóa. Hoạt động xuất khẩu gia súc, thịt và các mặt hàng từ vật nuôi giữa các vùng và trong khu vực là minh chứng rõ rệt cho hiện tượng đó. Các sản phẩm chăn nuôi ở Bắc Kỳ đã được đa dạng hóa, cung cấp lượng lớn thực phẩm thịt, sữa, pho mát cho người Âu sinh sống tại đây. Gia súc tại Trung Kỳ có chất lượng cao và được xuất đi nhiều nơi phục vụ nhu cầu thịt cho các thành phố lớn. Tại Nam Kỳ, một số sản phẩm chăn nuôi cũng được xuất khẩu: năm 1935 tại cảng Sài Gòn đã xuất đi 10.308 tấn thịt heo, hơn 3.000 tấn gia cầm, trứng

Bảng 4: Sản lượng xuất khẩu thực phẩm động vật sống ở Việt Nam (1933-1945) (49)

Đơn vị tính: tấn

Năm	1933	1934	1935	1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Sản lượng	2.384	1.841	7.179	3.171	4.878		5.650	7.566			1.455	145	8

Bảng 5: Sản lượng xuất khẩu da sống, da thuộc và sản phẩm từ da ở Việt Nam (1919-1922) (50)

Đơn vị tính: tấn

Năm	Da sống	Da thuộc và sản phẩm từ da
1919	1.271	562
1920	1.568	405
1921	1.137	603
1922	1.784	718

gia cầm và gần 300 tấn xương gia súc.

Kể từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đến trước năm 1945, các đồn điền của người Pháp đã có những *cách thức chăn nuôi mới, áp dụng được một số phương tiện khoa học kỹ thuật nhưng nhìn chung còn khá hạn chế*. Đa số hoạt động chăn nuôi vẫn diễn ra theo phương thức truyền thống, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của người làm công việc liên quan đến vật nuôi. Sở Canh nông và các đồn điền chủ cũng chú trọng tới việc nhập khẩu một số giống gia súc mới có năng suất cao hơn để nâng cao hiệu quả chăn nuôi tại thuộc địa. Bên cạnh đó, công tác thú y cũng được phát triển trong suốt thời gian này, nhưng chưa đủ đảm bảo cho toàn bộ số lượng gia súc tại ba miền. Tại nhiều đồn điền chuyên cung cấp thực phẩm cho người Âu, các đồn điền chủ còn sử dụng trang thiết bị máy móc để chế biến sản phẩm từ vật nuôi như: máy chế biến sữa tươi, máy giữ lạnh, thiết bị sản xuất pho mát... nhằm tạo ra sản phẩm đa dạng và có thể bảo quản lâu hơn.

Chăn nuôi Việt Nam dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa đã có nhiều thay đổi lớn. Nền kinh tế tự cung tự cấp đã bước đầu bị phá vỡ và thay thế bằng các yếu tố sản xuất hàng hóa với các sản phẩm khá đa dạng. Ngoài phương thức chăn nuôi hộ gia đình nhỏ lẻ manh mún truyền thống, đã xuất hiện thêm chăn nuôi trang trại ở các đồn điền với quy mô lớn và mức độ tập trung cao hơn, để áp dụng khoa học kỹ thuật và dịch vụ chăm sóc vật nuôi, tạo ra hiệu quả và năng suất cao hơn.

6. Kết luận

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt thường nhật của người dân. Trâu, bò được nuôi theo hộ gia đình và để dùng làm sức kéo, phân bón và cung cấp thực phẩm trong các dịp lễ, tết. Đến thời Pháp thuộc, ngành chăn nuôi bắt đầu được tổ chức theo hướng phục vụ công cuộc khai thác và tổ chức xã hội thuộc địa. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XIX, ngành chăn nuôi vẫn còn mang tính chất tự cung tự cấp và chịu sự chi phối nặng nề của phương thức nuôi thả tự nhiên (51). Sang đầu thế kỷ XX, cùng với công cuộc đầu tư và khai thác trên quy mô lớn của tư bản thực dân Pháp, lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, trong đó có ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc cũng dần biến đổi nhanh chóng.

Nhận được nhiều ưu đãi từ chính sách đất đai của chính quyền thuộc địa, tư bản Pháp tăng cường chiếm đất công lập đồn điền, tiến hành canh tác theo phương thức vừa trồng trọt vừa chăn nuôi, từng bước áp dụng chăn nuôi tập trung theo đàn với số lượng và quy mô ngày càng lớn. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1914 - 1918), ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam có những bước tiến đáng kể. Phương thức chăn nuôi theo đàn đã dần xuất hiện thay thế cho lối chăn thả tự nhiên. Điều này không chỉ thể hiện sự tiến bộ về kỹ thuật chăn nuôi mà còn tạo điều kiện để thương mại hóa sản phẩm vật nuôi.

Trong những thập niên 1920-1940, trước đòi hỏi cao về sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu thực phẩm thịt ngày càng tăng của cư dân đô thị, nhất là nhóm người Âu, chăn nuôi đại gia súc đã được mở rộng trong nhiều đồn điền. Bên cạnh việc áp dụng các biện pháp khoa học như lai giống, tiêm phòng, dịch vụ thú y,

một số giống gia súc mới có năng suất cao so với giống bản địa, đặc biệt là bò, ngựa từ Pháp, Đông Ấn và Đông Phi đã được đưa vào Việt Nam. Các giống bò sữa của Pháp được nhập khẩu để nuôi tại các vùng có khí hậu mát mẻ như vùng cao nguyên Trung Kỳ và vùng Tây Bắc. Một số trại chăn nuôi kiểu mới được thành lập ở Bắc Kỳ và Tây Nguyên để lai tạo, kiểm soát phối giống, cải thiện chất lượng giống vật nuôi. Một số biện pháp kỹ thuật chăn nuôi của phương Tây được giới thiệu và bước đầu áp dụng tại Việt Nam, bao gồm cách thức chăm sóc, chế độ dinh dưỡng và phương pháp phòng bệnh. Hệ thống thú y được xây dựng từ trung ương (cấp liên bang) đến cơ sở, giúp kiểm soát dịch bệnh cho gia súc tốt hơn trước. Nhiều loại vắc-xin và phương pháp điều trị bệnh được nhập khẩu từ châu Âu hoặc được sản xuất tại Việt Nam cũng giúp giảm thiểu tác hại của dịch bệnh trên vật nuôi.

Chính quyền thực dân Pháp khuyến khích hình thành các trại chăn nuôi quy mô lớn, phục vụ xuất khẩu và nhu cầu của người Âu tại Việt Nam. Nhờ đó, chế phẩm từ vật nuôi đã trở thành hàng hóa, góp phần thúc đẩy những chuyển biến trong phương thức và quy mô chăn nuôi gia súc.

Tuy nhiên, những chuyển biến mới trong chăn nuôi chủ yếu mới diễn ra tại khu vực kinh tế đồn điền của người Pháp. Còn hoạt động chăn nuôi của người Việt Nam nhìn chung vẫn chưa thoát khỏi tính chất nhỏ lẻ và sự chi phối của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống. Tính chất tự cung tự cấp, quy mô nhỏ bé theo hộ gia đình vẫn chiếm ưu thế trong hoạt động chăn nuôi ở Việt Nam. Hoạt động chăn nuôi đại gia súc được thực hiện không đồng đều giữa các khu vực. Ở Bắc Kỳ tập trung chăn nuôi trâu để đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp, mặc dù cũng có một số trại nuôi bò ở vùng Sơn Tây, Bắc Giang.

Chăn nuôi bò, ngựa chủ yếu ở các vùng trung du, miền núi, nơi có nhiều đồng cỏ tự nhiên rộng lớn. Ngựa được nuôi để phục vụ yêu cầu hoạt động của quân đội và giao thông. Tây Nguyên, đặc biệt Đà Lạt có khí hậu ôn hòa, dân cư thưa thớt, rất phù hợp để phát triển chăn nuôi bò sữa để phục vụ các khu nghỉ mát và nhu cầu của cư dân người Âu.

Sự chuyển biến chậm chạp trong lĩnh vực chăn nuôi đại gia súc của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc chủ yếu là do chính sách của chính quyền thực dân. Pháp luôn ưu tiên cho các chủ người Pháp về nguồn cung cấp giống vật nuôi và các hoạt động y tế dự phòng, nhất là các loại thuốc chống dịch bệnh gia súc trong các đồn điền, trang trại. Ngược lại, người nông dân Việt Nam lại ít được tiếp cận với khoa học kỹ thuật do hạn chế về nguồn thông tin và năng lực cập nhật tri thức khoa học kỹ thuật, nên vẫn chăn nuôi gia súc theo các phương pháp truyền thống, dựa trên kinh nghiệm và điều kiện kinh tế hạn hẹp của xã thôn, bản, ấp.

Hoạt động chăn nuôi của người bản xứ hầu như không được nhà nước đầu tư phát triển, mà chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu của bộ máy chính quyền, phục vụ nhu cầu thực phẩm của người Âu và công cuộc khai thác thuộc địa tại Việt Nam và Đông Dương. Để thu nguồn lợi lớn, chính quyền thực dân chỉ quan tâm đầu tư khai thác và vơ vét các nguồn lợi tự nhiên hơn là phát triển bền vững ngành chăn nuôi. Bên cạnh đó, công tác phòng dịch bệnh và quản lý còn nhiều yếu kém đã làm cho các dịch bệnh (như dịch tụ huyết trùng, lở mồm long móng...) thường xuyên bùng phát; công tác thú y còn sơ sài, khiến tỷ lệ vật nuôi bị chết khá cao. Không chỉ thiếu về nguồn vốn đầu tư nuôi đàn, làm chuồng trại, cung ứng nguồn thức ăn ổn định, người chăn nuôi bản xứ còn thiếu cả kinh phí mua thuốc để phòng

và chữa bệnh gia súc và phải nộp thuế khi đem bán trên thị trường. Đây là những nguyên nhân chính khiến cho ngành chăn nuôi nói chung, chăn nuôi đại gia súc nói riêng dưới thời Pháp thuộc kém hiệu quả và đạt năng suất, sản lượng thấp, chưa

tương xứng với tiềm năng của đất nước. Mặc dù vậy, một số cơ sở hạ tầng, nhất là kỹ thuật chăn nuôi, lai giống, thú y đã tạo nên tảng cơ bản ban đầu để ngành chăn nuôi ở Việt Nam từng bước phát triển sau Cách mạng tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

(27), (28). Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr.389, 390.

(29). Đinh Xuân Lâm, *Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (232-233), 1987, tr. 26-32.

(30), (31), (34), (38). Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 373, 281, 174, 336.

(32). Henry Yves trong *Économie agricole de l'Indochine*, (1932) và Pierre Gourou trong *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (2003) đều nhấn mạnh đến khía cạnh này. Xem thêm Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, sdd, tr.80.

(33). Philippe Papin, *Lịch sử Hà Nội*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, 2009, tr.240.

(35), (40), (42). Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr.17-18, 342, 340, 342.

(36), (37), (48), (49), (50). Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, sdd, tr. 78, 146, 78-79, 146-148, 146.

(39). Mặc dù đến năm 1913 phân hóa học đã được đưa vào sử dụng nhưng lượng phân gia súc với nhiều ưu điểm về giá thành và chất lượng vẫn được người nông dân ưa dùng.

(41). Theo Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam, *Địa chí Hà Nam*,

Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.312.

(43). Charles Robequain nhận xét: “Chăn nuôi đã là một nguồn lợi lớn của tỉnh này và là đối tượng chăm sóc thường xuyên của sở thú y”, “đã có nhiều con bò địa phương được chăm sóc tốt để sản xuất giống, con giống đẻ ra được bán cho người dân nuôi”, “thường xuyên có tổ chức lưu động đi thiến bò để loại trừ bò đực xấu mà nông dân còn giữ để sinh sản”.

(44), (46), (47). Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1932, tr. 218, 221, 219.

(45). Nguyễn Phan Quang, *Đồn điền Nam Kỳ thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX đến năm 1924*, tldd, tr.74.

(51). Sự gia tăng của dân số Việt Nam trong suốt thế kỷ XIX đã đặt ra yêu cầu cần đảm bảo vấn đề lương thực cho nhân dân. Vì vậy, các hoạt động trồng trọt với trọng tâm là sản xuất lúa gạo luôn giữ vị trí chính yếu. Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực nhằm giảm thiểu, khắc phục những hậu quả do thiên tai gây ra, người dân vẫn thường xuyên phải đối mặt với tình trạng mất mùa, trong bối cảnh đó, các sản phẩm từ chăn nuôi đã trở thành nguồn bổ sung thực phẩm đặc biệt quan trọng. Tham khảo Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, 1847-1885*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 45-48; Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, sdd, tr. 386-405.